

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc ban hành Quy chế trích lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp tục áp dụng quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về việc tạm ứng ngân sách tỉnh để ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh thực hiện chính sách cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 108/TTr-NHCS ngày 21/01/2026; ý kiến thống nhất của Sở Tài chính tại Công văn số 669/STC-QLNS ngày 21/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai, thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

Su



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang**

PHỤ LỤC:

Giao chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh năm 2026 cho các Phòng giao dịch NHCSXH và các xã, phường (Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /01/2026 của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
I	Phòng giao dịch Tuy Phước	92.603	+8.000	100.603
1	Xã Tuy Phước	36.302	+3.100	39.402
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	36.302	+3.100	39.402
2	Xã Tuy Phước Bắc	23.018	+1.200	24.218
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	23.018	+1.200	24.218
3	Xã Tuy Phước Tây	13.293	+1.700	14.993
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.293	+1.700	14.993
4	Xã Tuy Phước Đông	19.990	+2.000	21.990
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	19.990	+2.000	21.990
II	Phòng giao dịch Vân Canh	41.936	+8.000	49.936
1	Xã Vân Canh	3.422	+2.000	5.422
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.422	+2.000	5.422
3	Xã Canh Vinh	38.514	+6.000	44.514
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	38.514	+6.000	44.514
III	Phòng giao dịch An Nhơn	141.410	+15.000	156.410
1	Phường An Nhơn	24.366	+2.900	27.266
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	871	+900	1.771
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	23.495	+2.000	25.495
2	Phường An Nhơn Bắc	30.947	+2.900	33.847
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.022	+900	1.922
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	29.925	+2.000	31.925
3	Phường An Nhơn Nam	18.904	+2.600	21.504

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	965	+600	1.565
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	17.939	+2.000	19.939
4	Xã An Nhơn Tây	19.914	+1.000	20.914
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	19.914	+1.000	20.914
5	Phường An Nhơn Đông	20.269	+2.600	22.869
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	620	+600	1.220
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	19.649	+2.000	21.649
6	Phường Bình Định	27.010	+3.000	30.010
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	944	+1.000	1.944
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	26.066	+2.000	28.066
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn	82.254	+9.200	91.454
1	Xã Bình An	17.625	+2.000	19.625
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	17.625	+2.000	19.625
2	Xã Tây Sơn	17.931	+2.600	20.531
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	17.671	+2.500	20.171
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	260	+100	360
3	Xã Bình Hiệp	16.482	+1.600	18.082
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.182	+1.500	17.682
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300	+100	400
4	Xã Bình Khê	16.925	+1.500	18.425
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.925	+1.500	18.425
5	Xã Bình Phú	13.291	+1.500	14.791
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.291	+1.500	14.791
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh	38.459	+9.000	47.459
1	Xã Vĩnh Quang	13.458	+2.500	15.958
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.458	+2.500	15.958
3	Xã Vĩnh Thạnh	11.774	+5.500	17.274
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.774	+5.500	17.274

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
4	Xã Vĩnh Thịnh	13.227	+1.000	14.227
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.227	+1.000	14.227
VI	Phòng giao dịch Phù Cát	99.851	+12.000	111.851
1	Xã Xuân An	12.023	+190	12.213
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.023	+190	12.213
2	Xã Đề Gi	21.292	+3.000	24.292
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	21.292	+3.000	24.292
3	Xã Cát Tiến	12.686	+2.500	15.186
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.686	+2.500	15.186
4	Xã Hòa Hội	12.321	+2.000	14.321
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.321	+2.000	14.321
5	Xã Hội Sơn	12.525	+2.000	14.525
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.525	+2.000	14.525
6	Xã Ngô Mây	11.652	+1.310	12.962
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.652	+1.310	12.962
7	Xã Phù Cát	17.352	+1.000	18.352
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	17.352	+1.000	18.352
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ	85.645	+8.200	93.845
1	Xã An Lương	17.242	+1.300	18.542
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	17.242	+1.300	18.542
2	Xã Bình Dương	14.261	+2.500	16.761
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	14.261	+2.500	16.761
3	Xã Phù Mỹ	9.079	+1.200	10.279
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.079	+1.200	10.279
4	Xã Phù Mỹ Bắc	12.675	+600	13.275
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.075	+500	12.575
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	600	+100	700
5	Xã Phù Mỹ Nam	7.319	+150	7.469
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	7.319	+150	7.469

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
6	Xã Phù Mỹ Tây	8.961	+600	9.561
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	8.961	+600	9.561
7	Xã Phù Mỹ Đông	16.108	+1.850	17.958
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	15.838	+1.750	17.588
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	270	+100	370
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân	95.669	+9.200	104.869
1	Xã Vạn Đức	16.772	+2.490	19.262
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.772	+2.490	19.262
2	Xã Ân Hảo	23.085	+1.500	24.585
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	23.085	+1.500	24.585
3	Xã Ân Tường	13.527	+2.100	15.627
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.327	+2.000	15.327
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200	+100	300
4	Xã Hoài Ân	27.744	+2.610	30.354
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	27.644	+2.510	30.154
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100	+100	200
5	Xã Kim Sơn	14.541	+500	15.041
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	14.541	+500	15.041
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn	118.529	+19.200	137.729
1	Phường Tam Quan	10.123	+2.200	12.323
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	596	+700	1.296
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.527	+1.500	11.027
2	Phường Bồng Sơn	13.554	+2.300	15.854
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	450	+400	850
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.894	+1.800	14.694
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	210	+100	310
3	Phường Hoài Nhơn	27.030	+3.200	30.230
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.363	+1.200	10.563
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	17.667	+2.000	19.667

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	14.470	+3.800	18.270
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	581	+1.300	1.881
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.889	+2.500	16.389
5	Phường Hoài Nhơn Nam	19.440	+2.000	21.440
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.248	+1.000	7.248
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.192	+1.000	14.192
6	Phường Hoài Nhơn Tây	11.867	+2.800	14.667
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.024	+1.200	3.224
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.843	+1.600	11.443
7	Phường Hoài Nhơn Đông	22.045	+2.900	24.945
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.670	+1.200	2.870
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	20.125	+1.600	21.725
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	250	+100	350
X	Phòng giao dịch An Lão	33.413	+9.500	42.913
1	Xã An Hòa	20.151	+3.000	23.151
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	20.151	+3.000	23.151
2	Xã An Lão	10.193	+3.100	13.293
	Cho vay hộ nghèo	10	+100	110
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	10.183	+3.000	13.183
3	Xã An Toàn	1.057	+1.200	2.257
	Cho vay hộ nghèo	30	+200	230
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.027	+1.000	2.027
4	Xã An Vinh	2.011	+2.200	4.211
	Cho vay hộ nghèo	50	+200	250
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.961	+2.000	3.961
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai	122.541	+8.000	130.541
1	Phường Quy Nhơn	32.068	+1.500	33.568
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	32.068	+1.500	33.568
2	Phường Quy Nhơn Nam	21.878	+1.000	22.878

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	21.878	+1.000	22.878
3	Phường Quy Nhơn Bắc	20.020	+1.500	21.520
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	20.020	+1.500	21.520
5	Phường Quy Nhơn Đông	44.813	+3.000	47.813
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	44.813	+3.000	47.813
6	Xã Nhơn Châu	3.762	+1.000	4.762
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.762	+1.000	4.762
XII	Phòng giao dịch Pleiku	64.044	+15.200	79.244
1	Phường An Phú	8.268	+1.381	9.649
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	8.268	+1.381	9.649
2	Xã Biển Hồ	8.102	+2.289	10.391
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.892	+2.189	10.081
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	210	+100	310
3	Phường Pleiku	12.309	+2.107	14.416
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	12.309	+2.107	14.416
4	Phường Thống Nhất	9.386	+1.809	11.195
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.386	+1.809	11.195
5	Phường Diên Hồng	11.616	+4.868	16.484
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	11.576	+4.768	16.344
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	40	+100	140
6	Xã Gào	4.450	+1.905	6.355
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.450	+1.905	6.355
7	Phường Hội Phú	9.913	+841	10.754
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.913	+841	10.754
XIII	Phòng giao dịch An Khê	75.777	+15.000	90.777
1	Phường An Bình	19.658	+7.000	26.658
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	19.658	+7.000	26.658
2	Phường An Khê	31.177	+5.000	36.177
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	31.177	+5.000	36.177

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
3	Xã Cửu An	24.942	+3.000	27.942
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	24.942	+3.000	27.942
XIV	Phòng giao dịch Kbang	34.108	+20.400	54.508
1	Xã Sơn Lang	5.402	+7.130	12.532
	Cho vay hộ nghèo	330	+100	430
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.392	+7.000	11.392
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	680	+30	710
2	Xã Tơ Tung	6.846	+4.150	10.996
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.846	+4.150	10.996
4	Xã Kbang	5.185	+6.320	11.505
	Cho vay hộ nghèo	751	+100	851
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.784	+6.050	9.834
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	650	+170	820
5	Xã Krong	100	+400	500
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	100	+400	500
6	Xã Kông Bơ La	16.575	+2.400	18.975
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	16.575	+2.400	18.975
XV	Phòng giao dịch Đắk Đoa	25.867	+20.700	46.567
1	Xã Đak Somei	50	+1.000	1.050
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	50	+1.000	1.050
2	Xã Đak Đoa	13.729	+4.000	17.729
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	13.729	+4.000	17.729
3	Xã Ia Băng	2.578	+5.000	7.578
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.578	+5.000	7.578
4	Xã KDang	2.319	+4.200	6.519
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.239	+4.000	6.239
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	80	+200	280
5	Xã Kon Gang	7.191	+6.500	13.691
	Cho vay hộ nghèo	1.080	+500	1.580
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở	6.111	+6.000	12.111

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	rộng việc làm NHCSXH huy động			
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông	31.946	+11.400	43.346
1	Xã Bàu cạn	5.090	+2.000	7.090
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	5.090	+2.000	7.090
2	Xã Chư Prông	8.674	+2.000	10.674
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	8.674	+2.000	10.674
3	Xã Ia Boòng	3.096	+1.000	4.096
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.096	+1.000	4.096
4	Xã Ia Lâu	6.517	+2.100	8.617
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	5.917	+2.000	7.917
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	600	+100	700
6	Xã Ia Pia	5.795	+2.300	8.095
	Cho vay hộ nghèo	2.070	+200	2.270
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.235	+2.000	5.235
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	490	+100	590
8	Xã Ia Tôr	2.774	+2.000	4.774
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.774	+2.000	4.774
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai	25.276	+20.200	45.476
1	Xã Ia Grai	8.121	+3.000	11.121
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	8.121	+3.000	11.121
2	Xã Ia Hrug	9.213	+12.000	21.213
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.213	+12.000	21.213
3	Xã Ia Krái	6.684	+3.200	9.884
	Cho vay hộ nghèo	780	+200	980
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	5.904	+3.000	8.904
4	Xã Ia O	1.258	+2.000	3.258
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.258	+2.000	3.258
XVIII	PGD Krông Pa	24.540	+11.600	36.140
2	Xã Ia Dreh	640	+200	840
	Cho vay hộ nghèo	640	+200	840

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
3	Xã Ia Rsai	1.662	+2.200	3.862
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.422	+2.000	3.422
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	240	+200	440
4	Xã Phú Túc	22.238	+9.200	31.438
	Cho vay hộ nghèo	1.400	+200	1.600
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	20.838	+9.000	29.838
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa	43.400	+20.200	63.600
1	Phường Ayun Pa	29.088	+13.400	42.488
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	28.318	+13.200	41.518
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	770	+200	970
2	Xã Ia Rbol	6.696	+1.300	7.996
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.696	+1.300	7.996
3	Xã Ia Sao	7.616	+5.500	13.116
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.616	+5.500	13.116
XX	Phòng giao dịch Chư sê	35.097	+16.400	51.497
1	Xã Al Bá	2.234	+2.715	4.949
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.234	+2.715	4.949
2	Xã Bờ Ngoong	9.627	+3.212	12.839
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.627	+3.212	12.839
3	Xã Chư Sê	20.806	+6.818	27.624
	Cho vay hộ nghèo	1.160	+200	1.360
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	19.073	+6.418	25.491
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	574	+200	774
4	Xã Ia Ko	2.429	+3.655	6.084
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.429	+3.655	6.084
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa	22.477	+15.400	37.877
1	Xã Pờ Tó	3.683	+4.100	7.783
	Cho vay hộ nghèo	841	+100	941
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.842	+4.000	6.842
2	Xã Ia Pa	12.562	+6.200	18.762

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	11.923	+6.000	17.923
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	639	+200	839
3	Xã Ia Tul	6.232	+5.100	11.332
	Cho vay hộ nghèo	1.698	+100	1.798
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.534	+5.000	9.534
XXII	Phòng giao dịch Đak Pơ	17.379	+16.272	33.651
1	Xã Ya Hội	9.344	+7.000	16.344
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.344	+7.000	16.344
2	Xã Đak Pơ	8.035	+9.272	17.307
	Cho vay hộ nghèo	460	+200	660
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.575	+9.072	16.647
XXIII	Phòng giao dịch Phú Thiện	26.233	+20.700	46.933
1	Xã Chư A Thai	5.762	+5.450	11.212
	Cho vay hộ nghèo	849	+200	1.049
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.913	+5.250	10.163
2	Xã Ia Hiao	6.087	+5.750	11.837
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.087	+5.750	11.837
3	Xã Phú Thiện	14.384	+9.500	23.884
	Cho vay hộ nghèo	519	+300	819
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	12.827	+9.000	21.827
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	1.038	+200	1.238
XXIV	Phòng giao dịch Chư Păh	21.301	+20.200	41.501
1	Xã Chư Păh	10.177	+10.000	20.177
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	10.177	+10.000	20.177
2	Xã Ia Khươl	450	+1.200	1.650
	Cho vay hộ nghèo	450	+200	650
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	0	+1.000	1.000
3	Xã Ia Ly	3.538	+3.000	6.538
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.538	+3.000	6.538
4	Xã Ia Phí	7.136	+6.000	13.136

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.136	+6.000	13.136
XXV	Phòng giao dịch Chư Pưh	31.756	+15.700	47.456
1	Xã Chư Pưh	7.846	+4.360	12.206
	Cho vay hộ nghèo	555	+50	605
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.901	+4.210	11.111
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	390	+100	490
2	Xã Ia Hrú	15.990	+6.920	22.910
	Cho vay hộ nghèo	1.341	+130	1.471
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	14.649	+6.790	21.439
3	Xã Ia Le	7.920	+4.420	12.340
	Cho vay hộ nghèo	634	+320	954
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.576	+4.000	10.576
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	710	+100	810
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ	26.124	+16.200	42.324
1	Xã Đức Cơ	9.019	+4.000	13.019
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.019	+4.000	13.019
2	Xã Ia Dom	5.570	+4.000	9.570
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	5.570	+4.000	9.570
3	Xã Ia Đok	500	+200	700
	Cho vay hộ nghèo	500	+200	700
4	Xã Ia Krêl	6.780	+3.000	9.780
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.780	+3.000	9.780
5	Xã Ia Nan	4.255	+5.000	9.255
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.255	+5.000	9.255
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro	18.312	+14.500	32.812
1	Xã SRó	130	+2.000	2.130
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	130	+2.000	2.130
2	Xã Chơ Long	270	+1.000	1.270
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	270	+1.000	1.270
3	Xã Ya Ma	2.266	+3.700	5.966

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	350	+200	550
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.916	+3.500	5.416
4	Đăk Song	279	+1.300	1.579
	Cho vay hộ nghèo	179	+300	479
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	100	+1.000	1.100
5	Xã Chư Krey	4.765	+2.000	6.765
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.765	+2.000	6.765
6	Xã Kông Chro	10.602	+4.500	15.102
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	10.602	+4.500	15.102
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang	27.917	+14.700	42.617
1	Xã Ayun	8.103	+3.100	11.203
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.903	+3.000	10.903
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200	+100	300
2	Xã Hra	2.340	+2.100	4.440
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.144	+2.000	4.144
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	196	+100	296
3	Xã Kon Chiêng	435	+500	935
	Cho vay hộ nghèo	435	+500	935
4	Xã Lơ Pang	1.158	+3.000	4.158
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.158	+3.000	4.158
5	Xã Mang Yang	15.881	+6.000	21.881
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	15.881	+6.000	21.881

